

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-48
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Phạm Anh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc phụ trách	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/02/2021
Bà Phan Quỳnh Nga	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2022
Ông Bùi Huy Long	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị An	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Hưng
Phó Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.126.272.218.290	1.129.554.668.955
110	I. Tài sản tài chính		2.124.784.831.190	1.126.459.362.492
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.555.942.778	13.530.681.344
111.1	1.1 Tiền		52.555.942.778	13.530.681.344
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	305.929.910.559	14.176.660.520
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	432.400.000.000	171.972.314.000
114	4. Các khoản cho vay	5	1.159.046.601.171	627.693.076.475
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	140.179.648.218	221.206.548.218
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(12.650.000.000)	-
117	7. Các khoản phải thu	7	21.157.908.322	14.318.228.167
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	1.625.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21.157.908.322	14.316.603.167
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		11.711.603.351	10.253.866.656
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.446.304.971	4.062.736.511
118	8. Trả trước cho người bán	9	11.119.716.435	18.160.406.300
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	10.444.495.767	12.750.821.435
122	10. Các khoản phải thu khác	7	21.143.305.331	50.684.111.847
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(16.542.697.391)	(18.033.485.814)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.487.387.100	3.095.306.463
131	1. Tạm ứng		269.653.861	424.242.694
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	1.006.123.883
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	407.531.323	652.827.929
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	1.019.201.916	1.221.111.957
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.717.446.991	144.150.944.539
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		50.012.500.000	105.904.425.810
212	1. Các khoản đầu tư	13	50.012.500.000	105.904.425.810
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.012.500.000	105.904.425.810
220	II. Tài sản cố định		17.657.719.194	16.385.067.298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	8.433.179.623	8.884.787.059
222	- Nguyên giá		27.200.559.792	26.088.832.383
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.767.380.169)	(17.204.045.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	9.224.539.571	7.500.280.239
228	- Nguyên giá		29.020.640.035	24.430.800.035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.796.100.464)	(16.930.519.796)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.265.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		22.047.227.797	20.596.451.431
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.933.797.250	1.579.297.250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.388.225.946	5.117.029.706
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	15.725.204.601	13.900.124.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.215.989.665.281	1.273.705.613.494

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.564.102.873.914	648.454.773.358
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.564.002.401.172	648.354.300.616
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	332.050.000.000	186.680.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		332.050.000.000	186.680.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	879.300.000.000	289.100.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	2.598.563.571	1.871.037.167
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	20	4.129.298.626	7.505.792.788
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	2.137.442.500	2.119.700.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	16.576.617.558	2.945.736.841
323	7. Phải trả người lao động		7.306.809.658	892.717.968
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.241.370.461	663.932.873
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	19.171.727.040	2.987.660.257
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	-	8.240.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	299.490.571.758	145.319.708.839
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	28.013.883
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100.472.742	100.472.742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24	90.000.000	90.000.000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		651.886.791.367	625.250.840.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	651.886.791.367	625.250.840.136
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(20.516.900.000)	(12.500.000.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		41.087.269.191	6.434.417.960
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		41.054.467.907	7.602.841.612
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32.801.284	(1.168.423.652)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.215.989.665.281	1.273.705.613.494

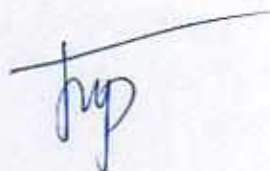
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	27	38.631,37	90,07
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán (*)		906.233	1.018.101
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		98	154
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		15.816.796	20.543.629
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2.011.035.965	2.081.056.645
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.701.930.072	1.898.999.183
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165.236.143	165.344.943
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		132.867.708	8.928.204
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		18.021	182.624
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.984.021	7.601.691
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		3.062.769	11.410.929
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.054.548	1.852.929
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		8.221	9.558.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		10.677.740	24.574.743

(*) Phản ánh số lượng các tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và khách hàng tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
026	4. Tiền gửi của khách hàng	28	605.143.807.901	1.164.380.993.456
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		548.215.355.938	1.109.153.908.468
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56.827.992.313	55.174.597.488
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		52.664.029.605	55.069.411.461
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		4.163.962.708	105.186.027
030	4.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		100.459.650	52.487.500
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	605.043.348.251	1.164.328.505.956
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		576.412.047.890	577.066.976.026
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		28.631.300.361	587.261.529.930
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	100.459.650	52.487.500



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ Kế toán trưởng
Phó phòng TCKT



Nguyễn Xuân Hưng
Phó Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

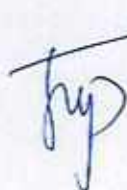
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		134.360.295.693	15.169.917.640
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	125.950.332.633	2.956.829.219
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	32.b)	7.845.613.380	8.738.135.448
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.c)	564.349.680	3.474.952.973
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.c)	19.399.621.478	18.384.104.596
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.c)	120.784.816.832	61.682.554.528
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		260.000.000	421.919.938
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		128.067.047.004	33.619.577.830
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.911.978.448	6.617.797.069
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		29.888.262.954	15.470.220.916
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	32.d)	13.731.654.863	6.015.372.712
20	Cộng doanh thu hoạt động		453.403.677.272	157.381.465.229
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		23.294.710.767	11.257.159.083
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	16.334.210.707	426.364.514
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	32.b)	6.644.388.444	10.793.496.755
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		316.111.616	37.297.814
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	12.870.000
24	2.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		12.650.000.000	-
26	2.4 Chi phí hoạt động tự doanh		96.980.351.439	4.070.920.470
27	2.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		134.474.442.386	44.744.257.585
28	2.6 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.090.910	-
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.400.678.400	7.052.134.797
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		26.873.696.368	14.455.559.659
32	2.9 Chi phí các dịch vụ khác	33	1.286.394.670	4.958.990.416
40	Cộng chi phí hoạt động		302.969.364.940	86.551.892.010
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	34		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		8.482.883	18.461.893
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.766.627.707	1.078.215.726
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.775.110.590	1.096.677.619

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		42.882.547	27.840.317
52	4.2 Chi phí lãi vay		59.070.026.764	32.566.216.167
60	Cộng chi phí tài chính		59.112.909.311	32.594.056.484
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	49.658.261.875	32.864.183.969
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		43.438.251.736	6.468.010.385
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		127.418.671	183.729.925
72	8.2 Chi phí khác		20	50.992.301
80	Cộng kết quả hoạt động khác		127.418.651	132.737.624
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		43.565.670.387	6.600.748.009
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		42.364.445.451	8.656.109.316
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.201.224.936	(2.055.361.307)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	8.412.819.156	(333.669.951)
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8.412.819.156	(333.669.951)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		35.152.851.231	6.934.417.960
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(8.016.900.000)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(8.016.900.000)	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	587	116



Lê Thị Thanh Tâm

Người lập


Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ Kế toán trưởng
Phó phòng TCKT

Nguyễn Xuân Hưng

Phó Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		43.565.670.387	6.600.748.009
02	2 Điều chỉnh cho các khoản		73.760.163.220	36.710.981.996
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.425.325.013	4.112.132.574
04	- Các khoản dự phòng		11.159.211.577	1.289.389.241
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.317.882)	3.277.922
06	- Chi phí lãi vay		59.070.026.764	32.566.216.167
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.892.082.252)	(1.260.033.908)
10	3 Tăng các chi phí phi tiền tệ		6.644.388.444	10.793.496.755
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6.644.388.444	10.793.496.755
18	4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7.845.613.380)	(8.738.135.448)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(7.845.613.380)	(8.738.135.448)
30	5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(809.257.270.462)	(303.564.164.998)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(290.552.025.103)	3.569.290.513
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(204.535.760.190)	(147.722.438.440)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(531.353.524.696)	(228.668.138.515)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		73.010.000.000	(14.760.000.000)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.625.000	2.519.637.531
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(6.841.305.155)	(1.458.883.721)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		2.324.068.168	3.332.975.879
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		29.540.806.516	1.276.046.939
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(462.457.369)	780.550.720
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7.911.380.954	(533.470.500)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		974.100.366	1.103.843.757
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.000.000.000)	(579.860.655)
44	- Lãi vay đã trả		(50.797.340.935)	(30.210.628.108)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		3.537.695.703	(24.031.934.700)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		577.437.588	288.660.998
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		8.218.061.561	2.806.213.651
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		6.414.091.690	892.717.968
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		154.898.389.323	126.313.058.565
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		185.110.000	2.100.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.307.623.883)	(581.806.880)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(693.132.661.791)	(258.197.073.686)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.306.476.909)	(3.370.606.909)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		125.454.545	181.818.182
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.766.627.707	1.078.215.726
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.414.394.657)	(2.110.573.001)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		6.675.440.000.000	1.938.240.131.671
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.939.870.000.000)	(1.697.760.131.671)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		735.570.000.000	240.480.000.000
90	IV Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		39.022.943.552	(19.827.646.687)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		13.530.681.344	33.361.605.953
101.1	- Tiền		13.530.681.344	29.861.605.953
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	3.500.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.317.882	(3.277.922)
103	VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	52.555.942.778	13.530.681.344
103.1	- Tiền		52.555.942.778	13.530.681.344

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		42.504.870.376.145	9.204.072.621.440
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(38.883.737.434.095)	(9.331.167.796.340)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	1.152.705.167.039
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.173.506.121.307)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.911.978.448)	(6.633.827.924)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.229.068.830.152	943.674.876.039
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.229.020.858.002)	(943.705.781.114)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(559.237.185.555)	1.018.945.259.140
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.164.380.993.456	145.435.734.316
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.164.380.993.456	145.435.734.316
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.109.153.908.468	142.263.168.721
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		55.174.597.488	3.089.173.020
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		52.487.500	83.392.575
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	28	605.143.807.901	1.164.380.993.456
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		605.143.807.901	1.164.380.993.456
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		548.215.355.938	1.109.153.908.468
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56.827.992.313	55.174.597.488
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		100.459.650	52.487.500

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ Kế toán trưởng
Phó phòng TCKT



Nguyễn Xuân Hưng
Phó Giám đốc phụ trách

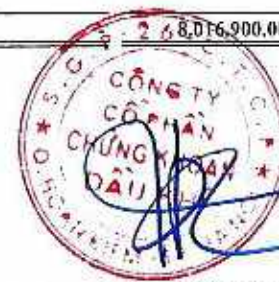
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2020	01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665.852.970.360	624.576.190.150	-	41.276.780.210	-	-	624.576.190.150	624.576.190.150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67.439.970.360	26.163.190.150	-	41.276.780.210	-	-	26.163.190.150	26.163.190.150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	3.375.291.013	-	-	-	-	3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	3.364.941.013	-	-	-	-	3.364.941.013	3.364.941.013
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	8.016.900.000	(12.500.000.000)	(20.516.900.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(41.276.780.210)	6.434.417.960	48.211.198.170	500.000.000	35.152.851.231	500.000.000	6.434.417.960	41.087.269.191
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.163.717.865)	7.602.841.612	50.266.559.477	500.000.000	33.951.626.295	500.000.000	7.602.841.612	41.054.467.907
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		886.937.655	(1.168.423.652)	(2.055.361.307)	-	1.201.224.936	-	(1.168.423.652)	32.801.284
TỔNG CỘNG		618.816.422.176	625.250.840.136	48.211.198.170	41.776.780.210	35.152.851.231	8.516.900.000	625.250.840.136	651.886.791.367
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lợi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	8.016.900.000	(12.500.000.000)	(20.516.900.000)
TỔNG CỘNG		(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	-	-	-	8.016.900.000	(12.500.000.000)	(20.516.900.000)


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ Kế toán trưởng - Phó phòng TCKTNguyễn Xuân Hưng
Phó Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 159 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 144 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh cả về giá trị cũng như số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường. Do đó doanh thu các hoạt động tự doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ, môi giới chứng khoán, ... và lợi nhuận trước thuế năm nay của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tái chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoạt động công ty chứng khoán, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phân ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của Công ty Chứng khoán	52.630.500	5.613.708.430.000
- Cổ phiếu	2.630.500	61.300.930.000
- Trái phiếu	50.000.000	5.552.407.500.000
Của nhà đầu tư	3.436.147.962	81.534.592.209.040
- Cổ phiếu	3.400.861.464	79.192.574.664.850
- Trái phiếu	22.571.598	2.296.832.054.190
- Chứng khoán khác	12.714.900	45.185.490.000
	<u>3.488.778.462</u>	<u>87.148.300.639.040</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	188.371.714	190.766.079
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	21.274.993.999	9.994.697.297
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	31.092.577.065	3.345.217.968
	<u>52.555.942.778</u>	<u>13.530.681.344</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	16.195.727.436	16.228.528.720	15.345.084.172	14.176.660.520
Trái phiếu chưa niêm yết	178.106.781.839	178.106.781.839	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	111.594.600.000	111.594.600.000	-	-
	305.897.109.275	305.929.910.559	15.345.084.172	14.176.660.520

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	155.796.548.218	122.629.648.218	207.796.548.218	195.296.548.218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	4.900.000.000	25.910.000.000	25.910.000.000
	160.696.548.218	127.529.648.218	233.706.548.218	221.206.548.218

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm (1)	432.400.000.000	122.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bình Hiệp	-	49.972.314.000
	432.400.000.000	171.972.314.000

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,9%/năm đến 5%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	1.021.910.491.903	594.977.417.757
Hoạt động ứng trước tiền bán	137.136.109.268	32.715.658.718
	1.159.046.601.171	627.693.076.475

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	305.897.109.275	15.345.084.172	305.929.910.559	14.176.660.520	809.256.310	12.792.101	(776.455.026)	(1.181.215.753)	305.929.910.559	14.176.660.520
Cổ phiếu niêm yết	16.195.727.436	15.345.084.172	16.228.528.720	14.176.660.520	809.256.310	12.792.101	(776.455.026)	(1.181.215.753)	16.228.528.720	14.176.660.520
PYY	723.795	10.280.480.031	767.600	9.561.088.200	43.805	-	-	(719.391.851)	767.600	9.561.088.200
PVI	3.184.500.000	-	3.178.500.000	-	-	-	(6.000.000)	-	3.178.500.000	-
PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	4.265.385.000	4.566.471.000	-	-	(752.715.000)	(451.629.000)	4.265.385.000	4.566.471.000
PAN	3.701.937.500	118.500	3.852.849.000	208.200	150.911.500	89.700	-	-	3.852.849.000	208.200
OIL	3.215.000.000	-	3.420.000.000	-	205.000.000	-	-	-	3.420.000.000	-
Các cổ phiếu khác	1.075.466.141	46.385.621	1.511.027.120	48.893.120	453.301.005	12.702.401	(17.710.026)	(10.194.902)	1.511.027.120	48.893.120
Trái phiếu chưa niêm yết	178.106.781.839	-	178.106.781.839	-	-	-	-	-	178.106.781.839	-
- Trái phiếu CTCP phát triển nhà Phúc Đồng	15.290.048.144	-	15.290.048.144	-	-	-	-	-	15.290.048.144	-
- Trái phiếu CTCP tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	41.946.729.091	-	41.946.729.091	-	-	-	-	-	41.946.729.091	-
- Trái phiếu CTCP FECON	6.199.427.089	-	6.199.427.089	-	-	-	-	-	6.199.427.089	-
- Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc - CTCP	48.095.099.226	-	48.095.099.226	-	-	-	-	-	48.095.099.226	-
- Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	66.536.678.289	-	66.536.678.289	-	-	-	-	-	66.536.678.289	-
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	38.800.000	-	38.800.000	-	-	-	-	-	38.800.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	111.594.600.000	-	111.594.600.000	-	-	-	-	-	111.594.600.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số VPBFC/CCTG-11901	50.219.600.000	-	50.219.600.000	-	-	-	-	-	50.219.600.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Thành	61.375.000.000	-	61.375.000.000	-	-	-	-	-	61.375.000.000	-

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	160.696.548.218	233.706.548.218	127.529.648.218	221.206.548.218	-	-	(33.166.900.000)	(12.500.000.000)	127.529.648.218	221.206.548.218
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	155.796.548.218	207.796.548.218	122.629.648.218	195.296.548.218	-	-	(33.166.900.000)	(12.500.000.000)	122.629.648.218	195.296.548.218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt Nam (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thu công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (2)	25.392.900.028	25.392.900.028	24.384.900.028	24.384.900.028	-	-	(1.008.000.000)	(1.008.000.000)	24.384.900.028	24.384.900.028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam (2)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.608.000.000	4.608.000.000	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)	4.608.000.000	4.608.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mũi Linh Quảng Ngãi (1)	7.650.000.000	7.650.000.000	-	6.350.000.000	-	-	(7.650.000.000)	(1.300.000.000)	-	6.350.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	(10.000.000.000)	-	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điều Phi Yên (2)	4.316.900.000	4.316.900.000	-	4.316.900.000	-	-	(4.316.900.000)	-	-	4.316.900.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	93.636.748.190	145.636.748.190	93.636.748.190	145.636.748.190	-	-	-	-	93.636.748.190	145.636.748.190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (*)	4.900.000.000	25.910.000.000	4.900.000.000	25.910.000.000	-	-	-	-	4.900.000.000	25.910.000.000
	<u>466.593.657.493</u>	<u>249.051.632.390</u>	<u>433.459.558.777</u>	<u>235.383.208.738</u>	<u>809.256.310</u>	<u>12.792.101</u>	<u>(33.943.355.026)</u>	<u>(13.681.215.753)</u>	<u>433.459.558.777</u>	<u>235.383.208.738</u>

(1) Trong năm 2021, phát sinh các bằng chứng khách quan hao gồm tự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ (đã có quyết định phá sản hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh) của 2 khoản đầu tư này. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đối với các khoản đầu tư này.

(2) Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ báo giá của các công ty chứng khoán và đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã đánh giá giảm 20,52 tỷ đồng cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty tin tưởng rằng các cơ sở thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này. Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 155,8 tỷ đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4,9 tỷ đồng, chiếm 24,65% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu này để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (*)	12.650.000.000	-
	12.650.000.000	-

(*) Trong năm 2021, phát sinh các bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ (đã có quyết định phá sản hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh). Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đối với các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao và Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi với số tiền lần lượt là 5 tỷ đồng và 7,65 tỷ đồng.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	1.625.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.446.304.971	4.062.736.511
Phải thu lãi hoạt động Margin	4.581.881.140	3.124.144.445
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10.444.495.767	12.750.821.435
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	419.186.070	255.870.677
- Phải thu hoạt động tư vấn	7.670.159.868	11.412.236.868
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	2.355.149.829	1.082.713.890
Phải thu khác	21.143.305.331	50.684.111.847
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	10.000.000.000	33.000.000.000
- Phải thu khác	11.143.305.331	17.684.111.847
	52.745.709.420	77.753.161.449

(*) Số dư phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 10 tỷ đồng (số dư đầu năm là 33 tỷ đồng) là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31/12/2021, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại TP. Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này trong năm 2021) và một số tài sản khác với tổng giá trị 16,02 tỷ đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Trong năm 2021, Công ty đã thu hồi được 23 tỷ đồng, đồng thời nhóm nhà đầu tư trên đã ký thoả thuận xác nhận nợ và cam kết thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ trong năm 2022. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát, định đoạt, thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm này			Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	10.007.181.700	10.903.763.603	998.376.346	(2.489.164.769)	9.412.975.180	10.903.763.603
- Phải thu hoạt động môi giới	51.157.911	26.903.180	13.112.980	(3.437.204)	36.578.956	26.903.180
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.458.159.868	8.275.059.868	256.400.000	(2.431.400.000)	6.100.059.868	8.275.059.868
- Phải thu các dịch vụ khác	928.555.979	679.955.979	81.400.000	-	761.355.979	679.955.979
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.569.307.942	1.921.844.576	647.463.366	(54.327.565)	2.514.980.377	1.921.844.576
	17.136.903.911	18.033.485.814	998.376.346	(2.489.164.769)	16.542.697.391	18.033.485.814

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

9 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư BrotherCapital	10.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và dịch vụ Goline	597.000.000	872.900.000
Trả trước cho người bán khác	522.716.435	287.506.300
	11.119.716.435	18.160.406.300

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cước thuê kênh internet	134.782.013	608.073.808
Chi phí cải tạo văn phòng	272.749.310	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	44.754.121
	407.531.323	652.827.929

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.143.630.266	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	2.615.138.604	4.266.805.128
Chi phí trả trước cước leased line Internet	491.192.297	147.553.245
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	138.264.779	478.417.786
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	224.253.547
	4.388.225.946	5.117.029.706

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.933.797.250	1.579.297.250
	1.933.797.250	1.579.297.250

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng bộ chỉ số PVN-Index	810.201.916	1.012.111.957
Phái thu khác	209.000.000	209.000.000
	1.019.201.916	1.221.111.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trái phiếu Công ty Cổ phần Fecon	-	35.891.925.810
Trái phiếu Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (*)	50.012.500.000	50.012.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	20.000.000.000
	50.012.500.000	105.904.425.810

(*) Trái phiếu Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam với kỳ hạn 07 năm, lãi suất 7,2%/năm, ngày đáo hạn trái phiếu là ngày 26/06/2027.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	3.117.760.791	22.971.071.592	26.088.832.383
Mua trong năm	1.277.290.909	830.846.000	2.108.136.909
Thanh lý, nhượng bán	(996.409.500)	-	(996.409.500)
Tại ngày 31/12/2021	3.398.642.200	23.801.917.592	27.200.559.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	1.959.589.247	15.244.456.077	17.204.045.324
Khấu hao trong năm	374.633.129	2.185.111.216	2.559.744.345
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(996.409.500)	-	(996.409.500)
Tại ngày 31/12/2021	1.337.812.876	17.429.567.293	18.767.380.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	1.158.171.544	7.726.615.515	8.884.787.059
Tại ngày 31/12/2021	2.060.829.324	6.372.350.299	8.433.179.623

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.779.060.664 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	23.390.800.035	1.040.000.000	24.430.800.035
Mua trong năm	4.589.840.000	-	4.589.840.000
Tại ngày 31/12/2021	27.980.640.035	1.040.000.000	29.020.640.035
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	15.890.519.796	1.040.000.000	16.930.519.796
Khấu hao trong năm	2.865.580.668	-	2.865.580.668
Tại ngày 31/12/2021	18.756.100.464	1.040.000.000	19.796.100.464
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	7.500.280.239	-	7.500.280.239
Tại ngày 31/12/2021	9.224.539.571	-	9.224.539.571

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.655.001.295 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	15.590.778.054	13.765.697.928
Tiền lãi phân bổ trong năm	14.426.547	14.426.547
Số dư cuối năm	15.725.204.601	13.900.124.475

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2021 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	186.680.000.000	5.540.040.000.000	(5.394.670.000.000)	332.050.000.000
Vay ngân hàng	186.680.000.000	5.540.040.000.000	(5.394.670.000.000)	332.050.000.000
	186.680.000.000	5.540.040.000.000	(5.394.670.000.000)	332.050.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	302.050.000.000	96.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (2)	30.000.000.000	69.980.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	20.000.000.000
	332.050.000.000	186.680.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng

(1.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2021/7740171/HDTD ký ngày 12/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu);
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh ký quỹ gồm: Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2020/7740171/HĐBĐ ngày 26/06/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành.

(1.2) HĐ thấu chi số 1210/2021/7740171/HĐTC ngày 12/10/21, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 49.500.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/03/2022;
- + Lãi suất thấu chi: 5,0%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 50.000.000.000 đồng.

(1.3) HĐ thấu chi số 0609/2021/7740171/HĐTC ngày 06/09/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 19.800.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/03/2022;
- + Lãi suất thấu chi: 5,0%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 20.000.000.000 đồng.

(2) HĐ thấu chi số 02/2021/7740171/HĐTC ngày 18/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức thấu chi: 33.300.000.000 đồng;
- + Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất thấu chi: 4,9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi được quy định cụ thể tại Hợp đồng thấu chi với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 33.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi (1)	879.300.000.000	289.100.000.000
	<u>879.300.000.000</u>	<u>289.100.000.000</u>

(1) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021:

- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 31/12/2021: 8.793.000 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9%/năm đến 9,5%/năm;
- + Mục đích phát hành: tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	280.573.139	138.520.913
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	1.710.807.397	1.117.327.742
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	607.183.035	615.128.512
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	60.000
	<u>2.598.563.571</u>	<u>1.871.037.167</u>

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Apex Holding	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	1.077.350.000	2.591.020.000
Phải trả các đối tượng khác	3.051.948.626	914.772.788
	<u>4.129.298.626</u>	<u>7.505.792.788</u>

21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1.560.000.000	1.560.000.000
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	577.442.500	559.700.000
	<u>2.137.442.500</u>	<u>2.119.700.000</u>

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	59.573.848	324.924.418
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.993.568.466	(419.250.690)
Thuế Thu nhập cá nhân	11.459.149.478	2.464.251.269
Các loại thuế khác	64.325.766	575.811.844
	<u>16.576.617.558</u>	<u>2.945.736.841</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.132.561.282	859.875.453
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	9.015.414.490	1.528.767.127
Chi phí hoạt động khác của công ty chứng khoán	1.023.751.268	599.017.677
	19.171.727.040	2.987.660.257

24 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

a) Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua cổ phần	-	8.240.000.000
	-	8.240.000.000

b) Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

25 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	18.901.259.095	19.100.016.572
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	255.748.160.452	121.970.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Giảm lãi Margin cho khách hàng	2.525.900.617	-
Phải trả trái tức thu hộ khách hàng	18.480.395.412	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.807.207.279	3.222.043.364
	299.490.571.758	145.319.708.839

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

26 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17%	306.226.740.000	51,17%	306.226.740.000
SMBC Nikko Securities Inc.	14,90%	89.163.000.000	14,90%	89.163.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	6,77%	40.498.000.000	12,53%	75.000.000.000
Các cổ đông khác	27,16%	162.525.260.000	21,40%	128.023.260.000
	100%	598.413.000.000	100%	598.413.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	41.054.467.907	7.602.841.612
Lợi nhuận chưa thực hiện	32.801.284	(1.168.423.652)
	41.087.269.191	6.434.417.960

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	7.602.841.612	(42.163.717.865)
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	32.801.284	(1.168.423.652)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	33.951.626.295	8.989.779.267
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	41.554.467.907	(33.173.938.598)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(500.000.000)	(500.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(500.000.000)	(500.000.000)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế	-	41.276.780.210
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	41.054.467.907	7.602.841.612

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKDK ngày 28 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	500.000.000

27 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	38.631,37	90,07

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	548.215.355.938	1.109.153.908.468
1. Nhà đầu tư trong nước	548.215.355.938	1.109.153.908.468
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	56.827.992.313	55.174.597.488
1. Nhà đầu tư trong nước	52.664.029.605	55.069.411.461
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4.163.962.708	105.186.027
Tiền gửi của tổ chức phát hành	100.459.650	52.487.500
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	100.459.650	52.487.500
	605.143.807.901	1.164.380.993.456

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	605.043.348.251	1.164.328.505.956
1.1 Nhà đầu tư trong nước	576.412.047.890	577.066.976.026
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	28.631.300.361	587.261.529.930
	605.043.348.251	1.164.328.505.956

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	100.459.650	52.487.500
	100.459.650	52.487.500

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.026.492.373.043	598.101.562.202
1.1 Phải trả gốc margin	1.021.910.491.903	594.977.417.757
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.021.910.491.903</i>	<i>594.977.417.757</i>
1.2 Phải trả lãi margin	4.581.881.140	3.124.144.445
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.581.881.140</i>	<i>3.124.144.445</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	137.136.109.268	32.715.658.718
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	137.136.109.268	32.715.658.718
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>137.136.109.268</i>	<i>32.715.658.718</i>
	1.163.628.482.311	630.817.220.920

32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VNĐ	Tổng giá vốn VNĐ	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VNĐ	Lỗ VNĐ	Lãi VNĐ	Lỗ VNĐ
- Công ty Cổ phần ô tô TMT	-	-	-	-	-	845.988.768	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	139.000	5.343.700.000	4.829.868.241	513.831.759	-	-	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI	302.500	12.896.550.000	9.904.660.000	2.991.890.000	-	-	-
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	539.700	7.592.970.000	10.279.756.256	-	2.686.786.256	-	-
- Công ty Cổ phần Fecon	417.400	5.588.960.000	4.693.658.019	895.301.981	-	-	426.364.514
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	-	-	-	-	1.278.083.663	-
- Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	-	-	-	-	-	714.758.300	-
- Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác	25.000.000	2.826.499.000.000	2.725.908.500.000	100.590.500.000	-	117.998.488	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	24.233.790	2.297.105.004.525	2.292.813.211.411	17.934.360.031	13.642.566.917	-	-
- Chứng Chi tiền gửi	1.006.000	1.313.028.241.991	1.310.008.650.663	3.024.448.862	4.857.534	-	-
		6.468.054.426.516	6.358.438.304.590	125.950.332.633	16.334.210.707	2.956.829.219	426.364.514

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số	Giá trị thị trường/	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	kê toán	Giá trị hợp lý	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	16.195.727.436	16.228.528.720	809.256.310	(776.455.026)	12.792.101	(1.181.215.753)	7.845.613.380	(6.644.388.444)
Cổ phiếu niêm yết	16.195.727.436	16.228.528.720	809.256.310	(776.455.026)	12.792.101	(1.181.215.753)	7.845.613.380	(6.644.388.444)
- PPY	723.795	767.600	43.805	-	-	(719.391.351)	5.183.861.156	(6.034.801.200)
- VAF	603.669	673.200	69.531	-	-	(8.469)	214.970	(136.970)
- PAI	5.018.100.000	4.265.385.000	-	(752.715.000)	-	(451.629.000)	-	(301.086.000)
- PWA	338.569	810.000	471.431	-	256.431	-	455.000	(240.000)
- PVI	3.184.500.000	3.178.500.000	-	(6.000.000)	-	-	286.500.000	(292.500.000)
- Cổ phiếu khác	7.991.461.403	8.782.392.920	808.671.543	(17.740.026)	12.535.670	(10.186.433)	2.374.582.254	(15.621.274)
	16.195.727.436	16.228.528.720	809.256.310	(776.455.026)	12.792.101	(1.181.215.753)	7.845.613.380	(6.644.388.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	564.349.680	3.474.952.973
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.399.621.478	18.384.104.596
Từ các khoản cho vay	120.784.816.832	61.682.554.528
	140.748.787.990	83.541.612.097

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	384.299.089	647.980.654
- Doanh thu khác	13.347.355.774	5.367.392.058
Thu nhập thuần hoạt động khác	13.731.654.863	6.015.372.712

33 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1.286.394.670	4.958.990.416
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	2.902.583.093	3.648.639.992
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(1.616.188.423)	1.310.350.424
	1.286.394.670	4.958.990.416

34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.482.883	18.461.893
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>6.165.001</i>	<i>18.461.893</i>
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>2.317.882</i>	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.766.627.707	1.078.215.726
	1.775.110.590	1.096.677.619

35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	42.882.547	27.840.317
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>42.882.547</i>	<i>24.562.395</i>
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	<i>3.277.922</i>
Chi phí lãi vay	59.070.026.764	32.566.216.167
	59.112.909.311	32.594.056.484

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	20.738.719.445	12.950.017.104
Chi phí vật tư văn phòng	337.110.043	353.049.057
Chi phí công cụ, dụng cụ	535.989.182	343.263.438
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.390.404.593	314.511.424
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.075.800.930	3.299.491.566
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	125.400.000	(20.961.183)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.033.301.725	7.116.959.330
Chi phí khác	12.421.535.957	8.507.853.233
	49.658.261.875	32.864.183.969

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.565.670.387	6.600.748.009
Các khoản điều chỉnh tăng	264.000.020	2.344.614.608
- Chi phí không hợp lệ	264.000.020	289.253.301
- Điều chỉnh tăng phần lợi nhuận chưa thực hiện	-	2.055.361.307
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.765.574.616)	(7.186.857.589)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(564.349.680)	(258.355.030)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	-	(6.928.502.559)
- Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện	(1.201.224.936)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	42.064.095.791	1.758.505.028
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	8.412.819.156	351.701.006
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	(105.510.302)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(579.860.655)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.412.819.156	(333.669.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(419.250.690)	494.279.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.000.000.000)	(579.860.655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	4.993.568.466	(419.250.690)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	35.152.851.231	6.934.417.960
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.152.851.231	6.934.417.960
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	587	116

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.555.942.778	-	13.530.681.344	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	305.929.910.559	-	14.176.660.520	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	482.412.500.000	-	277.876.739.810	-
Các khoản cho vay	1.159.046.601.171	(2.514.980.377)	627.693.076.475	(1.921.844.576)
Các khoản phải thu	52.745.709.420	(14.027.717.014)	77.753.161.449	(16.111.641.238)
	2.052.690.663.928	(16.542.697.391)	1.011.030.319.598	(18.033.485.814)
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Vay và nợ			1.211.350.000.000	475.780.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			306.218.433.955	154.696.538.794
Chi phí phải trả			19.171.727.040	2.987.660.257
			1.536.740.160.995	633.464.199.051

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	305.929.910.559	-	-	305.929.910.559
	<u>305.929.910.559</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>305.929.910.559</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.176.660.520	-	-	14.176.660.520
	<u>14.176.660.520</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.176.660.520</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.555.942.778	-	-	52.555.942.778
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	432.400.000.000	-	50.012.500.000	482.412.500.000
Các khoản cho vay	1.156.531.620.794	-	-	1.156.531.620.794
Các khoản phải thu	38.717.992.406	-	-	38.717.992.406
	<u>1.680.205.555.978</u>	<u>-</u>	<u>50.012.500.000</u>	<u>1.730.218.055.978</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.530.681.344	-	-	13.530.681.344
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	171.972.314.000	55.891.925.810	50.012.500.000	277.876.739.810
Các khoản cho vay	625.771.231.899	-	-	625.771.231.899
Các khoản phải thu	61.641.520.211	-	-	61.641.520.211
	<u>872.915.747.454</u>	<u>55.891.925.810</u>	<u>50.012.500.000</u>	<u>978.820.173.264</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.211.350.000.000	-	-	1.211.350.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	306.218.433.955	-	-	306.218.433.955
Chi phí phải trả	19.171.727.040	-	-	19.171.727.040
	<u>1.536.740.160.995</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.536.740.160.995</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	475.780.000.000	-	-	475.780.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	154.696.538.794	-	-	154.696.538.794
Chi phí phải trả	2.987.660.257	-	-	2.987.660.257
	<u>633.464.199.051</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>633.464.199.051</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	134.979.025.452	134.620.295.693	183.804.356.127	453.403.677.272
Chi phí hoạt động	118.720.049.649	132.925.062.206	51.324.253.085	302.969.364.940
Doanh thu không phân bổ				1.775.110.590
Chi phí không phân bổ				108.771.171.186
Kết quả hoạt động	16.258.975.803	1.695.233.487	132.480.103.042	43.438.251.736
Tài sản bộ phận trực tiếp	21.054.831.586	433.459.558.777	1.575.006.980.516	2.029.521.370.879
Tài sản không phân bổ	-	-	-	186.468.294.402
Tổng tài sản	21.054.831.586	433.459.558.777	1.575.006.980.516	2.215.989.665.281
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.598.563.571	-	1.217.616.741.126	1.220.215.304.697
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	343.887.569.217
Tổng nợ phải trả	2.598.563.571	-	1.217.616.741.126	1.564.102.873.914

Tài sản và nợ phải trả bộ phận trực tiếp được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu của các hoạt động của Công ty

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	4.136.562.322	5.453.258.779
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.814.129.040	300.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng công ty mẹ	2.850.903.305	421.917.808
Ủy thác đầu tư			
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng công ty mẹ	-	21.010.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	15.244.516.864	6.619.555.594
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	202.548.868	202.548.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	152.183.475	29.157.911

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng quản trị		
Nguyễn Anh Tuấn	938.836.000	869.616.000
Hoàng Hải Anh	-	20.387.000
Hồ Việt Hà	48.000.000	46.261.000
Trịnh Thế Phương	48.000.000	48.000.000
Phạm Anh Đức	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ban Giám đốc		
Nguyễn Xuân Hưng	884.026.413	581.006.181
Bùi Huy Long	181.964.500	475.569.939
Nguyễn Mạnh Cường	765.258.349	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hà
TUQ Kế toán trưởng
Phó phòng TCKT



Nguyễn Xuân Hưng
Phó Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

